

Class 1: Vocabulary List

Traditional

Simplified

gōng gòng wèi shēng
公共衛生gōng gòng wèi shēng
公共衛生

public health

wèi shēng
衛生wèi shēng
衛生

sanitary

yùn dòng
運動yùn dòng
運動

movement; campaign

huán jìng
環境huán jìng
環境

environment

fáng yì
防疫fáng yì
防疫

to prevent epidemic

yù fáng
預防yù fáng
預防

to prevent; prevention

jí bìng
疾病jí bìng
疾病

disease

chè dǐ
徹底chè dǐ
徹底

completely

dǎ bài
打敗dǎ bài
打敗

to defeat

xì jūn
細菌xì jūn
細菌

bacteria

chuán rǎn
傳染chuán rǎn
傳染

to infect; to be contagious

chú
除chú
除

to eradicate; to get rid of

hài chóng
害 (蟲)hài chóng
害 (虫)

pests

xiāo miè
消滅xiāo miè
消滅

to exterminate

Vocabulary for students to learn pinyin:

cāng yíng
蒼 蠅

cāng yíng
蒼 蠅

fly

wén zǐ
蚊 子

wén zǐ
蚊 子

mosquito

má què
麻 雀

má què
麻 雀

sparrow

huáng chóng
蝗 蟲

huáng chóng
蝗 蟲

locust

nóng zuò wù
農 作 物

nóng zuò wù
農 作 物

crops